

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC Y TẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *821*/CYT-YTDP

Hà Nội, ngày *14* tháng 10 năm 2015

V/v hướng dẫn kiểm tra công tác y tế dự phòng năm 2015.

Kính gửi :

- Các đơn vị trực thuộc;
- Các Trung tâm Y tế chuyên ngành.

Thực hiện kế hoạch công tác năm 2015, căn cứ vào quyết định số 22/QĐ-CYT ngày 9 tháng 2 năm 2015 của Cục trưởng cục Y tế giao thông vận tải Cục Y tế GTVT hướng dẫn kiểm tra cuối năm công tác y tế dự phòng năm 2015 như sau:

1. Mục đích kiểm tra.

- Đánh giá kết quả công tác y tế dự phòng và thực hiện các quy định liên quan của Nhà nước trong lĩnh vực y tế dự phòng đã được lãnh đạo Cục phê duyệt.

- Đánh giá hoạt động chăm sóc sức khỏe và phòng chống dịch, công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, vệ sinh lao động, công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, công tác phòng chống sốt rét tại các đơn vị ngành Giao thông vận tải.

- Củng cố mạng lưới y tế cơ sở.

- Lựa chọn những đơn vị xuất sắc để đề nghị khen thưởng.

2. Đối tượng và nội dung kiểm tra.

1. Kiểm tra Trung tâm y tế chuyên ngành Chi nhánh Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường GTVT theo Bảng hướng dẫn nội dung đánh giá kết quả thực hiện công tác y tế dự phòng năm 2015 (Mẫu số 1).

2. Kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe người lao động và các tổ chức y tế cơ sở tại các cơ quan, đơn vị Ngành GTVT (Sau đây gọi tắt là Y tế cơ sở) theo bảng điểm thi đua đánh giá hoạt động công tác chăm sóc sức khỏe người lao động tại các đơn vị Ngành GTVT (Theo Quyết định số 216/QĐ-CYT ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Cục Y tế GTVT về việc ban hành Bảng điểm đánh giá công tác chăm sóc sức khỏe người lao động tại các đơn vị Ngành GTVT).

3. Hình thức kiểm tra .

a) Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường GTVT, các Chi nhánh Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường GTVT và Trung tâm Y tế chuyên ngành tự kiểm tra đánh giá kết quả công tác y tế dự phòng theo nội dung chấm điểm thi đua đánh giá kết quả thực hiện công tác y tế dự phòng năm

2015 (Mẫu số 1) hoàn thành trước ngày 25/10/2015, gửi kết quả tự chấm điểm của đơn vị về Cục trước ngày 30 tháng 10 năm 2015.

Đoàn kiểm tra của Cục Y tế GTVT sẽ phúc tra trên cơ sở đã có kết quả tự kiểm tra, đánh giá của các đơn vị (có lịch kiểm tra cụ thể kèm theo).

b) Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường, các Chi nhánh Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường GTVT, Trung tâm Y tế chuyên ngành kiểm tra toàn bộ đơn vị y tế cơ sở thuộc phạm vi phụ trách theo Bảng điểm thi đua Đánh giá hoạt động công tác chăm sóc sức khỏe người lao động tại các đơn vị Ngành Giao thông vận tải GTVT theo Quyết định số 216/QĐ - CYT ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Cục Y tế GTVT; kết thúc trước ngày 5/12/2015.

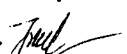
4. Báo cáo kết quả kiểm tra:

a. Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường GTVT, các Chi nhánh Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường GTVT, Trung tâm Y tế chuyên ngành: Gửi báo cáo kết quả tự kiểm tra của đơn vị mình về Cục trước ngày 30/10/2015.

b. Báo cáo kết quả kiểm tra y tế cơ sở năm 2015, kết quả hoạt động y tế cơ sở năm 2015 thuộc phạm vi phụ trách (Mẫu số 2), báo cáo kết quả công tác y tế lao động (Mẫu số 3); Kết quả kiểm tra y tế cơ sở (Mẫu số 4); Tổng hợp hoạt động y tế cơ sở năm 2015 (Mẫu số 5); Báo cáo sử dụng thuốc, hóa chất, trang thiết bị phòng chống dịch, phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn năm 2015 (Mẫu số 6).

c. Hình thức gửi báo cáo:

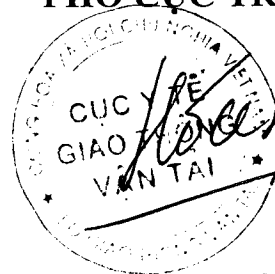
Bằng văn bản và Email: yteduphong.cyt@mt.gov.vn

Cục Y tế GTVT yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện, nếu có gì vướng mắc phản ánh về Cục Y tế GTVT (Phòng y tế dự phòng và các chương trình y tế) để được hướng dẫn. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cục Y tế GTVT;
- Cục trưởng (để báo cáo)
- Các Phó Cục trưởng;
- Lưu VT – YTDP.

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Hồng Dung

MẪU SỐ 01
NỘI DUNG CHẤM ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ
DỰ PHÒNG NĂM 2015 CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC CỤC Y TẾ GTVT,
CÁC TRUNG TÂM Y TẾ CHUYÊN NGÀNH GTVT

TT	Nội dung công việc	Điểm tối đa	Tự chấm	Điểm k/ tra
I	Quản lý mạng lưới y tế cơ sở, chỉ đạo tuyến dưới	17		
1	Quản lý mạng lưới y tế cơ sở các đơn vị doanh nghiệp trực thuộc, các đầu mối y tế của Tổng công ty, công ty (hệ thống sổ sách, hồ sơ...)	5		
2	Nắm được cơ cấu, trình độ chuyên môn của cán bộ y tế đang hoạt động tại các doanh nghiệp để có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo	3		
3	Họp mạng lưới y tế cơ sở định kỳ	4		
4	Chỉ đạo y tế cơ sở phối hợp với địa phương trong công tác quản lý y tế lao động theo thông tư số 19/2011/TT-BYT ngày 6/6/2011 của Bộ Y tế.	5		
II	Quản lý môi trường lao động, lập hồ sơ vệ sinh lao động	18		
1	Thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đo đạc môi trường lao động, khám bệnh nghề nghiệp năm 2012 cho cơ sở theo thông tư số 19/2011/TT-BYT ngày 6/6/2011 của Bộ Y tế được lãnh đạo cục phê duyệt.	8		
2	Có kế hoạch phối hợp với địa phương và thông báo các kết quả giám sát môi trường lao động để địa phương cùng quản lý theo lãnh thổ	5		
3	Quản lý hồ sơ VSLĐ của từng cơ sở trong phạm vi quản lý theo kế hoạch.	5		
III	Quản lý sức khỏe, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	20		
1	Quản lý được sức khỏe khi tuyển dụng của công nhân	5		
2	Thực hiện đủ chỉ tiêu khám sức khỏe định kỳ trong năm	8		
3	Quản lý và khám sức khỏe cho đối tượng lao động nặng nhọc độc hại	4		
4	Quản lý hồ sơ người bị bệnh nghề nghiệp theo quy định	3		
IV	Nghiên cứu khoa học, đào tạo, huấn luyện	15		
1	Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ y tế cơ sở hàng năm	4		
2	Có kế hoạch và thực hiện tốt NCKH theo đặc thù của ngành	3		
3	Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học của Bộ, của Trung tâm	4		
4	Thực hiện đào tạo, tập huấn về chuyên môn cho y tế cơ sở và gửi cán bộ đi đào tạo	4		
V	Các chương trình y tế dự phòng trong ngành	15		
1	Có kế hoạch và thực hiện đầy đủ các chương trình y tế được giao	10		
	Có kế hoạch, thực hiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	2		
	Có kế hoạch, thực hiện đầy đủ chương trình phòng chống sốt rét	2		
	Hoàn thành chỉ tiêu chương trình DSKHHGD năm 2015	2		
	Hoàn thành chỉ tiêu thực hiện chương trình PCD năm 2015	2		
	Hoàn thành chỉ tiêu thực hiện chương trình phòng chống các tệ nạn xã hội	2		

2	Báo cáo tiến độ kết quả thực hiện theo yêu cầu	5		
VI	Công tác hậu cần, thống kê, báo cáo	15		
1	Thực hiện chế độ báo cáo về Cục Y tế GTVT, Sở Y tế địa phương theo biểu mẫu và thời gian quy định (quý, 6 tháng và năm)	7		
2	Thực hiện chế độ quản lý ngân sách, tạo nguồn vốn hoạt động	8		
	Cộng	100 điểm		

Cách xếp loại đánh giá thi đua:

Loại	Xếp loại theo điểm
Loại xuất sắc	Đạt 90-100 điểm
Loại tốt	Đạt 80-<90 điểm
Loại khá	Đạt 70-<80 điểm
Loại trung bình	Đạt 50-<70 điểm
Loại kém	< 50 điểm

MẪU SỐ 02

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ CƠ SỞ NĂM 2015

Tên cơ sở lao động: _____

Trực thuộc tỉnh/thành phố: _____

Địa chỉ: _____

Mặt hàng sản xuất, dịch vụ chính: _____

A. Số người lao động: Tổng số _____ trong đó nữ: _____

1. Tổng số người lao động trực tiếp sản xuất: _____ trong đó nữ: _____

2. Số cán bộ y tế: _____

B. Điều kiện lao động và số lao động tiếp xúc với yếu tố độc hại, nguy hiểm

Yếu tố độc hại	Số đo mẫu	Số mẫu vượt TC VSLEĐ	Số lao động tiếp xúc	Số nữ tiếp xúc
1. Vi khí hậu
2. Bụi
3. Tiếng ồn, rung
4. Ánh sáng
5. Hóa chất độc
.....
6. Vi sinh vật
7. Nặng nhọc, căng thẳng thần kinh
8. Yếu tố khác (là gì)
.....
.....
.....

C. Thực hiện vệ sinh lao động và an toàn lao động

1. Trong quý có tiến hành kiểm tra vệ sinh lao động không: Có [] Không []

2. Trong quý có tiến hành kiểm tra an toàn lao động không: Có [] Không []

3. Số lao động đã được học tập về vệ sinh lao động:.....

4. Số lao động đã được học tập về an toàn lao động:.....

D. Ốm đau nghề nghiệp, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Thời gian		Ốm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp			
		Số người (2)	Tỷ lệ % (3)	Số ngày (4)	Tỷ lệ % (5)	Số người (6)	Tỷ lệ % (7)	Số ngày (8)	Tỷ lệ % (9)	Số người (10)	Tỷ lệ % (11)	Số ngày (12)	Tỷ lệ % (13)
Quý	Tháng (1)												
Cộng cả quý													

Ghi chú:

- Cột 3 tỷ lệ % so với tổng số cán bộ công nhân viên
- Cột 7 tỷ lệ % so với tổng số cán bộ công nhân viên trực tiếp sản xuất
- Cột 5, 9, 13 tỷ lệ % so với tổng số ngày nghỉ ốm
- Cột 11 tỷ lệ % so với tổng số công nhân tiếp xúc với các yếu tố độc hại nghề nghiệp.

E. Bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm năm 2014

Yếu tố tiếp xúc	Tên bệnh	Họ và tên	Tuổi, giới		Tuổi đời	Tuổi nghề	Tỷ lệ giám định BNN %	Đã hưởng hoặc không hưởng bảo hiểm	Môi trường tiếp xúc hiện nay
			Nam	Nữ					
Cộng dồn									

F. Tổng số trường hợp đến khám chữa bệnh trong năm 2015

Trong đó có các loại bệnh:

TT	Nhóm bệnh	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Tổng	
		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
1	Lao phổi										
2	Ung thu phổi										
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp										
4	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn										
5	Viêm phế quản cấp										
6	Viêm phế quản mãn										
7	Viêm phổi										
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng										
9	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT										
10	Nội tiết										
11	Bệnh tâm thần										
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên										
13	Bệnh mắt										
14	Bệnh tai										
15	Bệnh tim mạch										

16	Bệnh dạ dày, tá tràng																		
17	Bệnh gan, mật																		
18	Bệnh thận, tiết niệu																		
19	Bệnh phụ khoa/số nữ																		
20	Sảy thai/số nữ có thai																		
21	Bệnh da																		
22	Bệnh cơ, xương khớp																		
23	Bệnh nghề nghiệp																		
24	Bệnh sốt rét																		
25	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)																		
	-																		
	...																		
26	Số lao động bị tai nạn																		
	Tổng cộng																		

G. Xếp loại sức khỏe năm

Số khám SKĐK	Tổng cộng	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Ghi chú
Nam							
Nữ							
Tổng số%%%%%%	

H. Chi phí cho y tế và bảo hộ lao động

Chi phí cho hoạt động y tế: _____
trong đó tiền thuốc: _____ nghìn đồng
Chi phí cho công tác ATVSLĐ: _____ nghìn đồng
Chi phí các công việc khác nếu có: _____ nghìn đồng
Các kiến nghị và kế hoạch dự kiến trong quý tới

Thủ trưởng đơn vị

Ngày __ tháng __ năm __
Người báo cáo
(Họ tên, chức danh)

MẪU SỐ 03

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG NĂM 2015

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

1.1. Công tác tổ chức về y tế lao động:

- Tình hình thực hiện tổ chức theo Quyết định 05/2006/BYT-QĐ:

+ Thành lập Khoa Y tế Lao động độc lập Có Không

+ Phòng Khám bệnh nghề nghiệp Có Không

+ Quyết định thành lập Phòng Khám bệnh nghề nghiệp Có Không

+ Hoạt động của Phòng Khám bệnh nghề nghiệp Đã hoạt động Chưa

- Tổng số cán bộ chuyên trách về công tác YTLĐ-BNN: Trong đó:

Số BS	Số DS	Số ĐH	Số trung cấp	Số CB khác	Số giám định viên BNN

1.2. Tình hình thực hiện một số thông tư của Bộ Y tế:

TT	Văn bản pháp quy	Phổ biến (Đã/chưa)	Số quận huyện được tập huấn	Số cơ sở được phổ biến	Số cơ sở triển khai thực hiện
1	Thông tư số 19/2011/TT-BYT				*
2	Thông tư liên tịch số 08/TTLT				
3	Thông tư 12/2006/TT-BYT				
4	Thông tư 13/2007/TT-BYT				
5	Thông tư 01/2011/TTLT-YT-LĐ				

* Số cơ sở được lập hồ sơ vệ sinh lao động theo thông tư số 19/2011/TT-BYT

II. TÌNH HÌNH CƠ SỞ, TRANG THIẾT BỊ VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP CỦA TRUNG TÂM

(Rà soát và báo cáo toàn bộ số máy móc hiện có theo Chuẩn Y tế dự phòng về màng y tế lao động đến thời điểm báo cáo - Đính kèm một trang riêng).

III. ĐÀO TẠO CHO CÁN BỘ Y TẾ CƠ SỞ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG (cho các đối tượng công nhân, cán bộ quản lý cơ sở sản xuất) - đính kèm một trang riêng:

TT	Nội dung	Số lớp đào tạo	Số cơ sở xí nghiệp	Tổng số học viên
1	An toàn vệ sinh lao động cho cán bộ y tế			
2	An toàn vệ sinh lao động cho cán bộ quản lý doanh nghiệp			
3	An toàn vệ sinh lao động cho người lao động			
4	Phòng chống bệnh nghề nghiệp			
5	Nâng cao sức khỏe nơi làm việc			
6	Nội dung khác			
	-....			
	Tổng cộng			

IV. CƠ SỞ SẢN XUẤT TRONG PHẠM VI ĐANG QUẢN LÝ (yêu cầu báo cáo nếu có sự thay đổi)

Loại cơ sở sản xuất	Số cơ sở		Số CBCNV		Tổng số CBYT	Số cơ sở có BS và DS Tổng số	Số cơ sở có tổ chức y tế				
	Tổng số	Ngoài QD	Tổng số	Số nữ			Ngoài QD	Tổng số	Số nữ	Chưa có CBYT	Tổng số
1. Cơ sở có trên 200 CNV											
2. Cơ sở có từ 51-200 CNV											
3. Cơ sở có dưới 50 CNV											
Tổng cộng											

V. PHÂN BỐ CÔNG NHÂN THEO NGÀNH NGHỀ (yêu cầu báo cáo nếu có sự thay đổi)

Loại ngành nghề	Cơ nhỏ dưới 50 CN		Cơ vừa 51-200 CN		Cơ lớn > 200 CN		Tổng số	
	Số cơ sở	Số CN	Số cơ sở	Số CN	Số cơ sở	Số CN	Số cơ sở	Số CN
1. Nông nghiệp và lâm nghiệp								
2. Thủy sản								
3. Khai thác mỏ								
4. Công nghiệp chế biến								
5. Sản xuất và phân phối năng lượng								
6. Xây dựng								
7. Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
8. Khách sạn nhà hàng								
9. Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc								
10. Tài chính, tín dụng								
11. Hoạt động khoa học, công nghệ								
12. Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
13. Giáo dục và đào tạo								
14. Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
15. Hoạt động văn hóa xã hội								
16. Các hoạt động khác								
Tổng cộng								

* Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số công nhân)

VI. KẾT QUẢ ĐO MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG NĂM 2015

Số cơ sở tiến hành đo môi trường lao động/tổng số cơ sở báo cáo: /

TT	Tên cơ sở	TS công nhân	Số người tiếp xúc	Nhiệt độ		Độ ẩm		Tốc độ gió		Ánh sáng		Bụi		Ồn		Rung		HK độc		Phóng xạ		Từ trường		Yếu tố khác	
				(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
1																									
2																									
	Tổng cộng																								

(1): Tổng số mẫu đo; (2): Tổng số mẫu không đạt TCCP _

VII. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT TRONG CÔNG NHÂN

7.1. Tình hình nghi ốm (Số liệu báo cáo trong kỳ đính kèm 01 bảng riêng).

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở: /

TT	Tên cơ sở	Tổng số công nhân	Số người nghi ốm trong năm	Số lượt người nghi ốm trong năm	Số ngày nghi ốm	Số người nghi ốm trên 3 ngày
1						
2						
3						
4						
5						
	Tổng số					

7.2. Phân loại bệnh trong những bệnh nhân đến khám chữa bệnh.

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở: ___/___

Tổng số trường hợp/tổng số công nhân tại các cơ sở có báo cáo: ___/___

TT	Nhóm bệnh	Số trường hợp	
		Số mắc	Số chết
1	Lao phổi		
2	Ung thư phổi		
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp		
4	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn		
5	Viêm phế quản cấp		
6	Viêm phế quản mãn		
7	Viêm phổi		
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng		
9	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT		
10	Nội tiết		
11	Bệnh tâm thần		
12	Bệnh thần kinh trung ương và ngoại biên		
13	Bệnh mắt		
14	Bệnh tai		
15	Bệnh tim mạch		
16	Bệnh dạ dày, tá tràng		
17	Bệnh gan, mật		
18	Bệnh thận, tiết niệu		
19	Bệnh phụ khoa/số nữ		
20	Sảy thai/số nữ có thai		
21	Bệnh da		
22	Bệnh cơ, xương khớp		
23	Bệnh nghề nghiệp		
24	Bệnh sốt rét		
25	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)		
	-		
	...		
26	Số lao động bị tai nạn		
	Tổng cộng		

VIII. TÌNH HÌNH KHÁM ĐỊNH KỲ VÀ PHÁT HIỆN, GIÁM ĐỊNH BỆNH NGHỀ NGHIỆP

8.1. Số cơ sở sản xuất có khám sức khỏe định kỳ/tổng số cơ sở: ____/____

8.2. Phân loại sức khỏe:

Giới tính	Khám SKĐK					
	Số người	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam						
Nữ						
Tổng cộng						

8.3. Kết quả khám phát hiện bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo:

TT	Tên các bệnh nghề nghiệp	TS khám BNN	TS nghi mắc BNN	TS giám định	TS hưởng trợ cấp 1 lần	TS hưởng trợ cấp thường xuyên	Cộng dồn đến thời điểm báo cáo
1	Bệnh bụi phổi silic NN (BP-silic)						
2	Bệnh bụi phổi Atbet (BP-amiăng)						
3	Bệnh bụi phổi bông (BP-bông)						
4	Bệnh viêm phế quản mạn tính (VPQNN)						
5	Bệnh hen phế quản mạn tính						
6	Bệnh nhiễm độc chì và các hợp chất						
7	Bệnh nhiễm độc benzen và các hợp chất						
8	Bệnh nhiễm độc thủy ngân và các h/chất						
9	Bệnh nhiễm độc mangan và các hợp chất						
10	Bệnh nhiễm độc TNT						
11	Bệnh nhiễm độc asen và các hợp chất						
12	Bệnh nhiễm độc Nicotine NN						
13	Bệnh nhiễm độc hóa chất trừ sâu NN						
14	Bệnh nhiễm độc CO						
15	Bệnh do quang tuyến X và các chất PX						
16	Bệnh điếc do tiếng ồn (điếc NN)						
17	Bệnh rung chuyển nghề nghiệp						
18	Bệnh giảm áp mãn tính nghề nghiệp						
19	Bệnh sạm da nghề nghiệp						
20	Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc						
21	Bệnh nốt dầu nghề nghiệp						
22	Bệnh viêm loét da, móng và quanh móng						
23	Bệnh lao nghề nghiệp						

24	Bệnh viêm gan virus nghề nghiệp						
25	Bệnh leptospira nghề nghiệp						
Tổng cộng							

8.4. Bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm trong kỳ báo cáo

Yếu tố tiếp xúc	Tên bệnh	Họ và tên	Tuổi, giới		Tuổi đời	Tuổi nghề	Tỷ lệ giám định BNN %	Đã hưởng hoặc không hưởng bảo hiểm
			Nam	Nữ				
Cộng dồn								

IX. CÁC KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

9.1. Các hoạt động nổi bật khác trong năm (Tuần lễ Quốc gia ATVSLĐ, nghiên cứu khoa học, truyền thông, thông tin truyền thông và các hoạt động khác)

9.2. Nhận xét của địa phương/ngành (về tình hình thực hiện kế hoạch)

9.3. Những kiến nghị chính và kế hoạch hoàn thành kế hoạch công tác y tế lao động

X. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ DỰ PHÒNG NĂM 2015

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015		
			Tổng số	Trong đó	
				Đơn vị tự thực hiện	Hỗ trợ của đơn vị khác
1	Kiểm định môi trường LĐ (đơn vị)				
2	Khám sức khoẻ định kỳ (người)				
3	Khám bệnh NN (người)				
4	Số cuộc hội chẩn bệnh nghề nghiệp (cuộc)				
5	Đào tạo vệ sinh viên (người)				
6	Phun thanh khiết môi trường (1000m ²)				
7	Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm (đơn vị)				
8	Kiểm tra nước sinh hoạt (đơn vị)				
9	Hội nghị giao ban y tế cơ sở				

XI. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC Y TẾ DỰ PHÒNG NĂM 2016

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016		
			Tổng số	Trong đó	
				Đơn vị tự thực hiện	Hỗ trợ của đơn vị khác
1	Kiểm định môi trường LĐ (đơn vị)				
2	Khám sức khoẻ định kỳ (người)				
3	Khám bệnh NN (người)				
4	Số cuộc hội chẩn bệnh nghề nghiệp (cuộc)				
5	Đào tạo vệ sinh viên (người)				
6	Phun thanh khiết môi trường (1000m ²)				
7	Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm (đơn vị)				
8	Kiểm tra nước sinh hoạt (đơn vị)				
9	Hội nghị giao ban y tế cơ sở				

XII. CÁC HOẠT ĐỘNG NỔI BẬT KHÁC :

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....

XIII. KHÓ KHĂN, THUẬN LỢI, KIẾN NGHỊ:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày tháng năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 04

Tên đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TRA Y TẾ CƠ SỞ NĂM 2015

TT	Đơn vị	Địa điểm	Tổng số lao động	Tổ chức y tế				Kết quả kiểm tra				Xếp loại
				Có phòng, trạm y tế	Có cán bộ y tế	Thuê hợp đồng	không có BHYT	Điểm tự chấm	Điểm kiểm tra	Điểm trừ chuẩn (nếu có)	Đạt tỷ lệ %	

KIẾN NGHỊ CỦA ĐƠN VỊ:

....., ngàythángnăm 2015
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NGƯỜI TỔNG HỢP

MẪU SỐ 05

Tên đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP HOẠT ĐỘNG Y TẾ CƠ SỞ NĂM 2015

TT	Đơn vị	Số cán bộ CNV lao động		Số người được đóng BHXH	Số người được đóng BHYT	Số người được khám SK định kỳ	Số người được khám BNN	Số người mắc BNN	Kiểm định môi trường LĐ (có hồ sơ đánh dấu X)	Số vệ sinh viên	Bếp ăn được kiểm tra (đánh dấu X)
		Tổng số	Số nữ								

KIẾN NGHỊ CỦA ĐƠN VỊ:

NGƯỜI TỔNG HỢP

....., ngàythángnăm 2015
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

MẪU SỐ 06

Tên đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUỐC, HÓA CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, HÓA CHẤT PHÒNG CHỐNG DỊCH, PCLB & TKCN,
CHƯƠNG TRÌNH SÓT RÉT NĂM 2015**

TT	Tên thuốc, hóa chất, TTB	Đơn vị	Tồn 2014	Hạn sử dụng	Nhập 2015	Xuất 2015		Còn lại	Hạn sử dụng
						Đơn vị sử dụng	Cấp cho y tế cơ sở		
1	Clorramin B	kg							
2	Tamiflu 75mg	viên							
3	Nước súc miệng	chai							
4	Ủng phòng hộ	đôi							
5	Trang phục phòng chống dịch	Bộ							
6	Khẩu trang N95	cái							
7	Cloroquin 250mg	Viên							
8	Viên SR phối hợp (Arterakin, CV Artecán)	Viên							
9	Artesunat 50mg	Viên							
10	Artesunat 60mg	Lọ							
11	Primaquin 13,2mg	Viên							

12	ICON 2,5CS	Lít							
13	Fendona 10SC	Lít							
14	K-Othrine	Lít							
15	Dầu soi kính hiển	Lít							
16	Giêm sa	Lít							
17	Lam kính	Cái							
18	Kim chích máu	Cái							
19	Bình phun	Cái							
....								

KIẾN NGHỊ CỦA ĐƠN VỊ

NGƯỜI TỔNG HỢP

....., ngàythángnăm 2015
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ